

Ảnh hưởng của Hoa Kỳ đối với giáo dục đại học của Hàn Quốc và Việt Nam Cộng hòa trong Chiến tranh Lạnh

The United States Influence on Higher Education in South Korea and the Republic of Vietnam during the Cold War

Phạm Thị Anh Thu^{a*}
Pham Thi Anh Thu^{a*}

^aKhoa Tiếng Hàn, Trường Ngôn ngữ - Xã hội nhân văn, Đại học Duy Tân, Đà Nẵng, Việt Nam
^aFaculty of Korean, School of Languages, Humanities and Social Sciences, Duy Tan University, Da Nang, 550000, Vietnam

(Ngày nhận bài: 04/3/2026, ngày phản biện xong: 18/5/2026, ngày chấp nhận đăng: 13/6/2026)

Tóm tắt

Bài nghiên cứu này phân tích và so sánh ảnh hưởng của Hoa Kỳ đối với hệ thống giáo dục đại học tại Hàn Quốc và Việt Nam Cộng hòa trong giai đoạn Chiến tranh Lạnh nhằm lý giải nguyên nhân dẫn đến quỹ đạo phát triển phân hóa về tính bền vững thiết chế trước cùng một mô hình viện trợ. Thông qua việc khai thác hệ thống tư liệu lịch sử, nghiên cứu chỉ ra rằng thành công của việc chuyển giao mô hình không chỉ phụ thuộc vào nguồn lực tài chính mà nằm ở năng lực “nội tại hóa” tri thức của tầng lớp trí thức bản địa. Kết quả nghiên cứu cho thấy: Trong khi tại Hàn Quốc, ảnh hưởng của Hoa Kỳ được tiếp nhận có hệ thống để xác lập tính bền vững thiết chế và tự chủ học thuật; thì ngược lại tại Việt Nam Cộng hòa, quá trình này mang nặng tính chiến lược chính trị ngắn hạn, dẫn đến sự chuyển đổi dờ dang và đứt gãy sau năm 1975. Nghiên cứu này góp phần làm rõ vai trò của giáo dục đại học trong chiến lược *quyền lực mềm* của Hoa Kỳ trong bối cảnh Chiến tranh Lạnh, đồng thời gợi mở các hướng nghiên cứu so sánh và kế thừa trong bối cảnh giáo dục hiện nay.

Từ khóa: giáo dục đại học, ảnh hưởng của Hoa Kỳ, Hàn Quốc, Việt Nam Cộng hòa, Chiến tranh Lạnh, viện trợ giáo dục, mô hình đại học kiểu Mỹ

Abstract

This article analyzes and compares the influence of the United States (U.S.) on higher education systems in South Korea and the Republic of Vietnam during the Cold War to explain the reasons leading to divergent development trajectories of institutional sustainability under the same aid model. By exploring historical archives, the study indicates that the success of model transfer depends not only on financial resources but lies in the "internalization" capacity of knowledge among indigenous intellectuals. Research results show that while in South Korea, the U.S. influence was received systematically to establish institutional sustainability and academic autonomy, in the Republic of Vietnam, this process was heavily characterized by short-term political strategies, leading to an incomplete transformation and rupture after 1975. This study contributes to a clearer understanding of the role of higher education in the U.S. *soft power* strategy during the Cold War, and suggests directions for comparative and further research in contemporary educational contexts.

Keywords: higher education, U.S. influence, South Korea, Republic of Vietnam, Cold War, educational aid, American university model

*Tác giả liên hệ: Phạm Thị Anh Thu
Email: phamanhthu0210@gmail.com

1. Giới thiệu

Trong cục diện địa chính trị sau Chiến tranh Thế giới thứ hai, Hoa Kỳ nổi lên như một siêu cường với chiến lược thiết lập ảnh hưởng trên phạm vi toàn cầu. Nhằm củng cố vị thế và ngăn chặn sự lan rộng của các hệ tư tưởng đối lập, Hoa Kỳ đã triển khai mạnh mẽ các chính sách viện trợ toàn diện từ quân sự, kinh tế đến văn hóa - giáo dục. Trong chiến lược đó, phía nam vĩ tuyến 38 trên bán đảo Triều Tiên và miền Nam Việt Nam trở thành hai địa bàn trọng yếu, đóng vai trò “tuyến đầu” trong cuộc đối đầu ý thức hệ giữa hai khối giai đoạn 1945–1975. Sự định hình cục diện này gắn liền với quá trình xác lập và phát triển của chính quyền Đại Hàn Dân Quốc (Hàn Quốc, thành lập năm 1948) và chính quyền Việt Nam Cộng hòa (thành lập năm 1955), hai thực thể chính trị nhận viện trợ trực tiếp từ Hoa Kỳ nhằm hiện thực hóa chiến lược ngăn chặn và củng cố hệ thống đồng minh của họ tại khu vực.

Vận dụng lý thuyết *quyền lực mềm* của Joseph Nye [20], nghiên cứu này xem xét giáo dục đại học như một “mặt trận tư tưởng” then chốt [21], nơi Hoa Kỳ nỗ lực thiết lập một hệ giá trị hấp dẫn tầng lớp trí thức bản địa thông qua triết lý thực dụng và tinh thần giáo dục khai phóng, khiến họ tự nguyện tiếp nhận và mô phỏng theo mô hình Mỹ [6]. Đồng thời, nghiên cứu cũng soi chiếu quá trình này qua lăng kính *trung tâm - ngoại vi* của Philip Altbach [2] để xem xét cách thức các thiết chế giáo dục tại Hàn Quốc và Việt Nam Cộng hòa thích nghi hoặc lệ thuộc vào các tiêu chuẩn học thuật quốc tế do Hoa Kỳ xác lập.

Phạm vi nghiên cứu của bài viết tập trung vào giai đoạn Chiến tranh Lạnh (1945–1975), thời kỳ cao trào của sự chuyển giao mô hình giáo dục kiểu Mỹ vào khu vực Đông Á và Đông Nam Á. Giai đoạn này tương ứng với các mốc lịch sử quan trọng: từ khi Hàn Quốc giải phóng (1945) và Việt Nam chia cắt (1954) cho đến mốc kết thúc giai đoạn viện trợ quy mô lớn vào năm

1975, cũng là thời điểm Việt Nam Cộng hòa sụp đổ, chấm dứt sự tồn tại. Thực tế lịch sử cho thấy, sau năm 1945, Hàn Quốc đã trải qua giai đoạn chính quyền quân quản Hoa Kỳ (USAMGIK) quản trị trực tiếp, đặt nền móng cho việc hiện đại hóa giáo dục theo tiêu chuẩn Mỹ. Tương tự, tại miền Nam Việt Nam sau năm 1954, chính quyền Việt Nam Cộng hòa cũng nhận được sự hỗ trợ mạnh mẽ và can thiệp sâu rộng từ Hoa Kỳ thông qua các tổ chức như Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (United States Agency for International Development - USAID), Phái đoàn Viện trợ Hoa Kỳ tại Việt Nam (United States Operations Mission in Vietnam - USOM) và các dự án liên kết đại học. Câu hỏi trọng tâm đặt ra cho bài nghiên cứu là: “Tại sao cùng chịu tác động từ một mô hình quản trị và nguồn lực viện trợ của Hoa Kỳ nhưng Hàn Quốc và Việt Nam Cộng hòa lại đạt được những kết quả khác nhau về mức độ nội địa hóa mô hình giáo dục và tính bền vững của các thiết chế giáo dục đại học?”

Để làm rõ các luận điểm trên, bài nghiên cứu được cấu trúc thành sáu phần chính. Phần 1 giới thiệu bối cảnh lịch sử, xác lập câu hỏi nghiên cứu và khung lý thuyết chủ đạo. Phần 2 tổng quan các công trình liên quan để nhận diện khoảng trống nghiên cứu. Phần 3 mô tả hệ thống nguồn tư liệu và phương pháp nghiên cứu được vận dụng. Tiếp đó, phần 4 thực hiện phân tích đối chiếu sự tác động của Hoa Kỳ dựa trên các trụ cột: thiết chế quản trị, triết lý đào tạo và nhân tố con người. Phần 5 tập trung thảo luận về vai trò của *quyền lực mềm* và cơ chế nội tại hóa tri thức để lý giải sự phân hóa kết quả giữa hai quốc gia. Cuối cùng, phần 6 tổng kết các kết quả nghiên cứu và gợi mở bài học kinh nghiệm về việc bản địa hóa các mô hình giáo dục trong bối cảnh đương đại.

2. Tổng quan tài liệu

Vấn đề ảnh hưởng của Hoa Kỳ đối với giáo dục đại học tại Hàn Quốc và Việt Nam Cộng hòa trong Chiến tranh Lạnh đã thu hút sự quan tâm

của giới học thuật với nhiều hướng tiếp cận khác nhau. Việc điềm lại các công trình tiêu biểu không chỉ giúp nhận diện các xu hướng nghiên cứu mà còn làm rõ hướng tiếp cận riêng và đóng góp của bài viết này trong hệ thống các nghiên cứu hiện có.

Nhóm thứ nhất là các nghiên cứu đặt nền móng và mang tính thực tiễn trong giai đoạn 1945-1975. Đây là nhóm các học giả trực tiếp tham gia hoặc quan sát quá trình tái thiết giáo dục ngay trong giai đoạn lịch sử này. Tiêu biểu là Đỗ Bá Khê với công trình nghiên cứu về mô hình Đại học Cộng đồng, đã đặt nền móng lý luận cho việc áp dụng triết lý thực dụng Mỹ vào hoàn cảnh cụ thể của Việt Nam [14]. Tại Hàn Quốc, Oh Chon-seok đã tái hiện những nỗ lực hiện đại hóa giáo dục từ đống đổ nát sau chiến tranh [23]. Bên cạnh đó, các báo cáo của Phòng Đào tạo Kỹ thuật (Technical Training Branch), Phái bộ Hoạt động Hoa Kỳ tại Hàn Quốc (United States Operations Mission in Korea - USOM/Korea) và Phái đoàn Đại học Illinois cung cấp những dữ liệu định lượng quan trọng về hiệu quả của các chương trình viện trợ. Điềm chung của nhóm này là tính thực dụng, phản ánh trực tiếp tư duy quản lý giáo dục đương thời [24], [27].

Nhóm thứ hai bao gồm các nghiên cứu phục dựng lịch sử và đánh giá hệ thống sau năm 1975, nổi bật với cách tiếp cận đa chiều và khách quan hơn nhờ độ lùi thời gian cần thiết. Trong hướng nghiên cứu về Việt Nam Cộng hòa, công trình của Hoàng Thị Hồng Nga được xem là nghiên cứu hệ thống nhất, tái hiện bức tranh giáo dục đại học miền Nam từ cấu trúc thiết chế đến đời sống học thuật giai đoạn 1956–1975 [18]. Bên cạnh đó, Ngô Minh Oanh đã đóng góp một cái nhìn sâu sắc về hệ thống giáo dục miền Nam giai đoạn 1954-1975, cung cấp nền tảng quan trọng về bối cảnh và triết lý giáo dục vốn có mối liên hệ mật thiết với bậc đại học [22]. Đồng thời, Nguyễn Văn Nhật cũng đưa ra những nhận định quan trọng khi đánh giá lại bản chất và những

đặc trưng riêng biệt của nền giáo dục miền Nam trong dòng chảy hiện đại hóa [19]. Điềm chung của nhóm nghiên cứu này là sự chuyển dịch từ việc mô tả sự kiện sang nỗ lực lý giải các biến số dẫn đến sự phân hóa trong việc nội địa hóa mô hình giáo dục Mỹ tại hai quốc gia. Đối với trường hợp Hàn Quốc, Han Jun-sang đã cung cấp cái nhìn hệ thống về cách thức giáo dục hiện đại được định hình và trở thành đòn bẩy cho sự chuyển mình của xã hội [11]. Kang Myung-suk đã đi sâu phân tích tính chất tư tưởng của việc áp dụng học chế đơn tuyến 6-3-3-4, làm rõ sự tương tác giữa mô hình Mỹ và ý chí chính trị bản địa [13]. Ở góc độ đánh giá chuyên sâu về các dự án viện trợ, Kim Myung-jin đã đóng góp một nghiên cứu sắc bén về sự hợp tác giáo dục đại học thông qua trường hợp Dự án Minnesota, làm rõ cơ chế chuyển giao năng lực học thuật từ Hoa Kỳ [15].

Điềm qua tình hình nghiên cứu có thể thấy một khoảng trống lớn về nghiên cứu đối chiếu. Đa số các công trình hiện có chỉ tập trung phân tích riêng lẻ trong phạm vi của từng quốc gia. Nghiên cứu này xác lập luận điềm rằng: Thành công của việc chuyển giao mô hình giáo dục không chỉ phụ thuộc vào quy mô viện trợ, mà còn nằm ở sự tương thích giữa chiến lược *quyền lực mềm* và năng lực nội tại hóa của tầng lớp trí thức bản địa. Thông qua việc đặt Hàn Quốc và Việt Nam Cộng hòa lên cùng một hệ quy chiếu, bài viết khóa lấp khoảng trống trong các nghiên cứu đối chiếu trước đây, làm rõ nguyên nhân dẫn đến những quỹ đạo phát triển phân hóa của cùng một mô hình giáo dục kiểu Mỹ tại hai quốc gia.

3. Nguồn tư liệu và phương pháp nghiên cứu

3.1. Nguồn tư liệu

Nghiên cứu được xây dựng trên hệ thống tư liệu đa dạng, đảm bảo tính xác thực thông qua việc đối chiếu giữa nguồn sơ cấp và thứ cấp.

Nguồn tư liệu sơ cấp là các báo cáo thực địa và văn bản chính sách đương thời. Đối với

trường hợp Hàn Quốc, bài viết khai thác các báo cáo định lượng của Phái bộ Hoạt động Hoa Kỳ tại Hàn Quốc (USOM/Korea) và dữ liệu về Dự án Minnesota. Đối với Việt Nam Cộng hòa, nguồn dữ liệu quan trọng bao gồm các báo cáo từ Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID), Phái đoàn Đại học Illinois, báo cáo khảo sát kỹ thuật của Hiệp hội Hoa Kỳ về ghi danh và tuyển sinh Đại học (AACRAO, 1970) và các phiếu trình từ Phủ Tổng thống Việt Nam Cộng hòa về quy hoạch giáo dục cũng được sử dụng để làm rõ tư duy quản trị thực tế.

Nguồn tư liệu thứ cấp là các bài viết kế thừa và phản biện kết quả từ các luận án tiến sĩ chuyên sâu và các chuyên khảo về lịch sử giáo dục của những học giả như Michael J. Seth (2016), Hoàng Thị Hồng Nga (2016), Oh Chon-seok (1975) và Ngô Minh Oanh (2018). Khung lý thuyết của Joseph Nye (2004) về *quyền lực mềm* và mô hình *trung tâm - ngoại vi* của Philip Altbach (1991).

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu lựa chọn hướng tiếp cận liên ngành, kết hợp giữa khoa học lịch sử và giáo dục học so sánh. Trong đó, mô hình *trung tâm - ngoại vi* của Altbach (1991) [2] được vận dụng làm khung lý thuyết chủ đạo để lý giải cơ chế chuyển giao tri thức từ Hoa Kỳ (trung tâm) sang Hàn Quốc và Việt Nam Cộng hòa (ngoại vi). Tiếp cận này không chỉ giúp nhận diện các nét tương đồng khi hai quốc gia tiếp nhận triết lý Hoa Kỳ, mà còn cho phép phân tích sâu sự khác biệt giữa quá trình “thích nghi thiết chế” và sự “sao chép máy móc” vốn dẫn đến các kết quả đối lập về tính bền vững. Song song đó, lý thuyết *quyền lực mềm* của Nye (2004) [20] cùng các luận điểm về giáo dục đại học (Nye, 2005) [21] được sử dụng để đánh giá sức hấp dẫn của các giá trị Mỹ và cách thức chúng tương tác với năng lực nội tại hóa của trí thức bản địa.

Đi sâu vào cấu trúc vận hành, nghiên cứu vận dụng cách tiếp cận lịch sử thể chế. Thay vì nhìn

nhận giáo dục như một thực thể tách biệt, phương pháp này giúp mô tả sự hình thành và biến đổi của những thiết chế nền tảng - từ học chế đơn tuyến 6-3-3-4, hệ thống tín chỉ cho đến mô hình đại học tổng hợp - trong mối tương quan mật thiết với các quy định pháp lý và bối cảnh chính trị tại mỗi nước. Qua đó, bài viết làm sáng tỏ cách thức mà các mô hình ngoại lai đã thực sự “bám rễ” vào đời sống nội tại hay vô tình gây ra những xung đột hệ thống khi va chạm với thực tế bản địa.

Cuối cùng, phương pháp phân tích lịch sử đóng vai trò phục dựng lại bức tranh chuyển giao mô hình giáo dục theo dòng thời gian. Không chỉ đơn thuần là liệt kê các sự kiện, cách tiếp cận này tập trung vào việc tìm ra nguyên nhân đằng sau sự tiếp nối hay đứt gãy của các chính sách, đặc biệt là sự nhạy cảm của giáo dục trước các biến động về viện trợ và ngân sách giai đoạn cao trào 1945-1975. Sự kết hợp giữa các phương pháp trên đây mang đến một cái nhìn đa chiều trong sự tương tác giữa ảnh hưởng Hoa Kỳ và bối cảnh bản địa, xoay quanh ba trụ cột then chốt: thiết chế quản trị, triết lý đào tạo và nhân tố con người.

4. Phân tích đối chiếu về ảnh hưởng của Hoa Kỳ đối với giáo dục đại học hai quốc gia

4.1 Tái cấu trúc thiết chế dưới tác động của viện trợ Hoa Kỳ: Từ di sản thuộc địa sang các mô hình đại học mới

4.1.1. Di sản giáo dục tiền hiện đại và thuộc địa

Quá trình tái cấu trúc giáo dục đại học tại Hàn Quốc (sau mốc giải phóng năm 1945) và tại miền Nam Việt Nam (đặc biệt sau Hiệp định Geneva năm 1954) diễn ra trong sự tương tác và chuyển đổi phức tạp từ di sản thuộc địa của Nhật Bản và Pháp sang các thiết chế mới chịu ảnh hưởng sâu sắc từ mô hình của Hoa Kỳ. Trước khi tiếp nhận ảnh hưởng phương Tây, cả hai quốc gia đều sở hữu thiết chế giáo dục cao cấp tiền hiện đại gắn chặt với hệ tư tưởng Tân Nho học và cơ chế

tuyên chọn quan lại [32]. Tại Hàn Quốc, Seonggyungwan đóng vai trò là trung tâm đào tạo quan lại thời Joseon; tương tự tại Việt Nam, Văn Miếu - Quốc Tử Giám đảm nhiệm chức năng này từ thế kỷ XI. Trong giai đoạn thuộc địa, Nhật Bản và Pháp đã hiện đại hóa cấu trúc giáo dục tại hai quốc gia nhưng mang tính nghịch lý: hiện đại về hình thức nhưng phục vụ mục tiêu chính trị và phân biệt dân tộc [4], [5]. Điển hình là Đại học Đế quốc Kinh Thành (1924) tại Hàn Quốc và Đại học Đông Dương (1906) tại Việt Nam đều mang tính tinh hoa, chọn lọc khắt khe và bị kiểm soát chặt chẽ bởi chính quyền thực dân, hạn chế tối đa quyền tiếp cận của người bản địa [17], [26].

4.1.2. Hàn Quốc: Chuyển đổi sang mô hình đại học tổng hợp và Dự án Minnesota

Sau mốc năm 1945, dưới sự quản trị của Chính quyền Quân quản Hoa Kỳ, hệ thống giáo dục Hàn Quốc đã thực hiện những thay đổi nền tảng để xóa bỏ tàn dư Nhật Bản [10]. Hoa Kỳ cử E. N. Locker quản lý Bộ Học vụ để đặt những viên gạch đầu tiên về giáo dục trong bộ máy của Hoa Kỳ tại Hàn Quốc. Ngoài ra chính quyền quân quản Hoa Kỳ còn viện trợ về mặt tài chính, chính trị cho các đoàn thể thân Mỹ như Ủy ban giáo dục Hàn Quốc, Hội nghiên cứu giáo dục Joseon, Viện học thuật nghiên cứu Joseon, v.v. Thành viên của các đoàn thể này có xuất thân từ các cơ quan giáo dục truyền giáo hoặc du học ở Hoa Kỳ trở về. Họ đã tham gia vào quá trình cải biến giáo dục Hàn Quốc, tư vấn về các chính sách giáo dục [11].

Một điểm khác đáng chú ý trong giai đoạn này có thể kể đến là việc Hoa Kỳ cử các phái đoàn giáo dục sang Hàn Quốc và chính quyền quân quản Hoa Kỳ cũng cử các phái đoàn Hàn Quốc sang Hoa Kỳ để tìm hiểu sâu về giáo dục Hoa Kỳ. Các cố vấn Mỹ đã tác động mạnh mẽ đến việc thay đổi tư duy giáo dục thông qua phong trào "Giáo dục mới" [23]. Năm 1947, phái đoàn do Tiến sĩ Christian O. Arndt làm trưởng

đoàn sau khi tìm hiểu, khảo sát về giáo dục Hàn Quốc đã đưa ra nhiều nội dung về cải cách giáo dục, trong đó chính quyền quân quản Hoa Kỳ đã quyết định thành lập Trung tâm Nghiên cứu Giáo viên. Với sự tham gia giảng dạy của 33 chuyên gia giáo dục Hoa Kỳ, trung tâm này đã tổ chức các khóa bồi dưỡng ngắn hạn kéo dài 8 tuần cho khoảng 567 giáo viên và hiệu trưởng, tập trung vào các nội dung như triết lý giáo dục, ngôn ngữ học, khoa học giáo dục, quản lý thư viện, v.v. [11]. Thông qua các hoạt động này, Hoa Kỳ bắt đầu loại bỏ dần các tàn dư giáo dục của Nhật Bản, thay đổi nhận thức của giáo viên, phương pháp giảng dạy để định hướng giáo dục Hàn Quốc theo kiểu Mỹ. Như vậy, chỉ trong ba năm, chính quyền quân quản Hoa Kỳ tại Hàn Quốc đã giới thiệu các phương pháp, chính sách và triết lý giáo dục kiểu Mỹ, qua đó từng bước mở rộng ảnh hưởng đối với nền giáo dục Hàn Quốc; đồng thời hình thành các đoàn thể giáo dục thân Mỹ gồm các nhà quản lý giáo dục, giáo viên, học sinh và sinh viên.

Sau Chiến tranh Triều Tiên (1950-1953), viện trợ giáo dục của Hoa Kỳ bước sang giai đoạn có tổ chức và quy mô lớn hơn. Thông qua Phái bộ Hoạt động Hoa Kỳ tại Hàn Quốc (USOM/Korea), Hoa Kỳ triển khai nhiều chương trình hỗ trợ trong lĩnh vực giáo dục, bao gồm đào tạo cán bộ, cử chuyên gia tư vấn và hỗ trợ cải tổ cơ cấu quản lý [27]. Đặc biệt, Chương trình đào tạo cán bộ Hàn Quốc tại Hoa Kỳ (ROK/U.S. Participant Training Program) (1955-1960) đóng vai trò quan trọng trong việc gửi giảng viên và cán bộ Hàn Quốc sang đào tạo tại Hoa Kỳ. Hoạt động viện trợ này không chỉ cung cấp nguồn lực tài chính mà còn tạo điều kiện chuyển giao mô hình tổ chức và vận hành đại học [8]. Ngoài ra, dự án Minnesota (1954-1962) được coi là cốt lõi của việc chuyển giao năng lực học thuật. Với sự hỗ trợ của các cố vấn giáo dục Mỹ [7], dự án đã gửi 226 giảng viên Đại học quốc gia Seoul sang Hoa Kỳ tu nghiệp,

đặt nền móng cho các ngành khoa học hiện đại như công nghiệp, nông nghiệp và y tế [15].

Như vậy, từ giữa thập niên 1950, ảnh hưởng của Hoa Kỳ đối với giáo dục Hàn Quốc đã vượt ra khỏi phạm vi can thiệp hành chính ban đầu để trở thành một quá trình chuyển giao thể chế có tính hệ thống.

Một trong những cải cách mang tính nền tảng là việc thiết lập học chế đơn tuyến 6-3-3-4 (6 năm tiểu học - 3 năm trung học cơ sở - 3 năm trung học phổ thông - 4 năm đại học). Học chế này phản ánh cấu trúc hệ thống giáo dục của Hoa Kỳ và tạo ra một mô hình liên thông thống nhất từ phổ thông đến đại học [27]. Việc chuẩn hóa cấu trúc toàn hệ thống không chỉ có ý nghĩa ở cấp phổ thông mà còn đặt nền tảng cho việc mở rộng và tổ chức lại giáo dục đại học theo hướng hiện đại. Trên nền học chế 6-3-3-4, đại học được xác định là bậc học cao nhất trong một hệ thống giáo dục đã được chuẩn hóa. Điều này tạo điều kiện cho việc cải tổ cơ cấu quản lý đại học theo hướng phân định rõ chức năng hành chính và chuyên môn.

Trong quá trình này, mô hình đại học công lập dần được định hình theo hướng gần với mô hình đại học công lập của Hoa Kỳ. Nhà nước giữ vai trò bảo trợ tài chính và định hướng chính sách, trong khi hoạt động đào tạo và nghiên cứu được tổ chức theo hướng chuyên môn hóa và tăng dần mức độ tự chủ học thuật [8]. Sự điều chỉnh này góp phần định hình đại học công lập như thiết chế trung tâm trong hệ thống giáo dục quốc gia thời hậu giải phóng.

Cùng với cải tổ quản trị, cấu trúc tổ chức đại học cũng có sự thay đổi đáng kể. Việc tiếp nhận mô hình đại học tổng hợp theo kiểu Hoa Kỳ, trong đó đào tạo và nghiên cứu được tích hợp trong một thiết chế đa ngành, phản ánh xu hướng hiện đại hóa giáo dục đại học [28].

Quá trình mở rộng ngành đào tạo và tăng cường chức năng nghiên cứu cho thấy đại học Hàn Quốc dần thoát khỏi cấu trúc chuyên biệt

hẹp thời thuộc địa để hướng tới mô hình đa ngành phục vụ phát triển quốc gia [8]. Đại học Quốc gia Seoul được thành lập năm 1946 dưới sự quản lý của chính quyền quân quản Hoa Kỳ thông qua việc hợp nhất các cơ sở giáo dục thuộc địa trước đó, phản ánh ảnh hưởng rõ rệt của mô hình đại học tổng hợp theo định hướng của Hoa Kỳ. Đặc biệt, Đại học Quốc gia Seoul cũng áp dụng cơ cấu hội đồng quản trị kiểu Mỹ để tăng tính tự trị [13]. Việc tích hợp các khoa và ngành học trong cùng một thiết chế đã phản ánh định hướng tổ chức đại học đa ngành và nhấn mạnh chức năng nghiên cứu bên cạnh đào tạo.

4.1.3. Việt Nam Cộng hòa: Việt ngữ hóa và sự linh hoạt của các mô hình thực nghiệm

Tại miền Nam Việt Nam, Sau Hiệp định Geneva năm 1954, viện trợ của Hoa Kỳ tại Việt Nam Cộng hòa được triển khai thông qua Phái đoàn Viện trợ Hoa Kỳ tại Việt Nam (USOM) và từ năm 1961 chuyển sang khuôn khổ Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID). Trong lĩnh vực giáo dục, viện trợ không chỉ bao gồm hỗ trợ tài chính mà còn có hỗ trợ kỹ thuật, cử cố vấn và tham gia xây dựng chính sách giáo dục. Trong nhiều dự án có thể kể đến dự án Michigan mà Hoa Kỳ viện trợ, tập trung vào việc đào tạo tầng lớp tinh hoa hành chính tại Học viện Quốc gia Hành chính để củng cố bộ máy chính quyền [12]. Khác với dự án Minnesota mà Hoa Kỳ viện trợ ở Hàn Quốc mang ảnh hưởng sâu rộng đến tư duy giáo dục và chuyển giao thể chế dài hạn thì dự án Michigan chủ yếu đào tạo công chức, cảnh sát và tập trung vào kỹ trị và bình định xã hội, bản chất thực dụng chính trị và an ninh ngắn hạn.

Theo các nghiên cứu đương thời, cơ quan USAID giữ vai trò quan trọng trong việc điều phối và duy trì các chương trình giáo dục của chính quyền Sài Gòn [9], [12]. Sự gia tăng số lượng cố vấn Mỹ trong giai đoạn 1954–1973 cho thấy mức độ can dự ngày càng sâu vào hệ thống hành chính và giáo dục.

Như vậy, sau năm 1954, sự rút lui của Pháp đã buộc chính quyền Việt Nam Cộng hòa phải thực hiện chiến lược “Quốc gia hóa” thông qua việc Việt ngữ hóa toàn diện để xác lập tính chính danh [3], [18]. Việc dùng tiếng Việt làm ngôn ngữ giảng dạy chính thức không chỉ diễn ra ở các ngành Luật khoa, Văn khoa mà còn lan rộng sang các ngành khoa học kỹ thuật và hành chính [18].

Việt Nam Cộng hòa cũng dần thay thế hệ thống giáo dục Pháp bằng mô hình đại chúng, thực dụng của Hoa Kỳ [18]. Giai đoạn này chứng kiến sự gia tăng đáng kể số lượng cơ sở giáo dục đại học, bao gồm công lập và tư thục. Nhà nước tiếp nhận các mô hình đặc thù như Đại học Cộng đồng (theo đề xướng của Tiến sĩ Đỗ Bá Khê) và Viện Đại học Bách khoa Thủ Đức để đào tạo chuyên viên kỹ thuật [14]. Hệ thống viện đại học được tổ chức theo hướng đa khoa, phản ánh ảnh hưởng của mô hình đại chúng hóa và thực dụng hóa theo định hướng Hoa Kỳ [18], [19].

Nỗ lực tiếp nhận mô hình đại học tổng hợp kiểu Mỹ còn được thể hiện qua các kế hoạch quy hoạch không gian học thuật quy mô lớn. Cụ thể, việc thiết lập cơ sở mới của Viện Đại học Sài Gòn tại khu vực Thủ Đức theo định hướng đa ngành và kỹ thuật đã được cụ thể hóa trong các văn bản chiến lược cấp quốc gia, tiêu biểu là Phiếu trình số 155-PTT/PTĐB/KHQG (1972) gửi Tổng thống Việt Nam Cộng hòa [25]. Tài liệu này cho thấy tầm nhìn về việc xây dựng một “đô thị đại học” hiện đại, tập trung các nguồn lực nghiên cứu và giảng dạy theo mô hình các đại học lớn của Hoa Kỳ nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển quốc gia trong tương lai [18], [25]. Viện Đại học Sài Gòn đóng vai trò là hạt nhân của hệ thống với cấu trúc đa khoa bao gồm các trường thành viên như Y khoa, Dược khoa, Nha khoa, Luật khoa và Sư phạm, phản ánh rõ nét sự chuyển dịch sang mô hình đại học tổng hợp [30].

Ở cấp độ quản trị, sự tiếp nhận mô hình Mỹ tại Việt Nam Cộng hòa không chỉ dừng lại ở hình thức mà đi vào thay đổi cấu trúc vận hành thực tế.

Về cơ cấu và chuyên môn hóa, thay vì mô hình quản lý tập trung kiểu cũ, các Viện Đại học bắt đầu áp dụng cơ cấu phân khoa tự trị và chuyên môn hóa bộ máy hành chính. Luận chứng rõ nét nhất là việc thiết lập chức danh khoa trưởng và các hội đồng khoa học có thực quyền trong việc quyết định chương trình đào tạo và ngân sách nội bộ. Đặc biệt, tại các viện đại học mới như Viện Đại học Huế và Viện Đại học Cần Thơ, sự phân tách tương đối giữa bộ phận quản trị hành chính (nhằm nâng cao hiệu quả quản lý) và bộ phận học thuật (nhằm bảo đảm tự do học thuật) đã được thể chế hóa theo khuyến nghị của các cố vấn USOM [18], [27].

Sự phân hóa trong chiến lược tái cấu trúc giữa hai quốc gia phản ánh rõ nét sự tương tác giữa ngoại lực Hoa Kỳ và bối cảnh bản địa. Hàn Quốc ưu tiên tính đồng nhất thiết chế và chuẩn hóa toàn hệ thống theo học chế Mỹ để tái thiết kinh tế và phục vụ công nghiệp hóa [13], [31]. Trong khi đó, Việt Nam Cộng hòa lại sử dụng sự đa dạng và linh hoạt của các mô hình đại học (như Đại học cộng đồng, bách khoa) làm công cụ để thích ứng với bối cảnh chiến tranh tiêu hao và ổn định xã hội [19], [22]. Như vậy, cùng xuất phát từ một mô hình đại học tổng hợp kiểu Mỹ, nhưng Hàn Quốc hướng tới sự bền vững thể chế tập trung, còn Việt Nam Cộng hòa lại rơi vào tình trạng chuyển đổi dở dang do áp lực quân sự và sự lệ thuộc sâu vào viện trợ ngoại lực trong bối cảnh xung đột.

4.2. Sự chuyển đổi triết lý giáo dục: từ mô hình hàn lâm thời thuộc địa đến giáo dục thực dụng và khai phóng kiểu Mỹ

Trong cấu trúc Chiến tranh Lạnh, giáo dục đại học không chỉ đơn thuần là nơi đào tạo nhân lực mà còn được Hoa Kỳ xác lập là thành tố then chốt của *quyền lực mềm* - một “mặt trận tư tưởng” nhằm kiểm tỏa sự lan rộng của chủ nghĩa cộng sản thông qua việc củng cố các giá trị dân chủ tự do [21]. Thông qua việc truyền bá triết lý thực dụng và tinh thần giáo dục khai phóng, Hoa

Kỳ nỗ lực thiết lập một hệ giá trị hấp dẫn tầng lớp trí thức bản địa, khiến họ tự nguyện tiếp nhận và mô phỏng theo mô hình Mỹ [6]. Sự chuyển dịch này đánh dấu bước ngoặt từ lối học thi cử nặng nề, thiếu tính thực dụng thời thuộc địa sang một nền giáo dục gắn liền với thực tiễn phát triển quốc gia.

Tại Hàn Quốc, triết lý thực dụng thâm nhập sâu thông qua phong trào “Giáo dục mới” và các dự án học thuật quy mô lớn [11], [15]. Trong giai đoạn này, giáo dục khai phóng được nhấn mạnh như một nền tảng của giáo dục đại học [1], chú trọng vào các nội dung giáo dục công dân, khoa học xã hội và nhân văn để hình thành đội ngũ trí thức hữu trách trong xã hội dân chủ. Tuy nhiên, định hướng này luôn song hành với ưu tiên đào tạo nguồn nhân lực phục vụ tái thiết kinh tế dưới sự điều phối của Phái bộ Hoạt động Hoa Kỳ (USOM/Korea) [8]. Tiêu biểu cho quá trình này là Dự án Minnesota (1954-1962) – một minh chứng thực chứng cho giả thuyết của Altbach (1991) về năng lực “thích nghi thiết chế” [2]. Việc gửi 226 giảng viên từ Đại học Quốc gia Seoul sang Hoa Kỳ tu nghiệp không chỉ đơn thuần là chuyển giao kỹ thuật, mà còn tạo ra một đội ngũ tinh hoa đủ khả năng vận hành và bản địa hóa mô hình đại học tổng hợp từ trung tâm để phục vụ mục tiêu quốc gia [15], [19]. Sự kết hợp giữa giáo dục khai phóng và định hướng kỹ trị đã tạo nên đặc điểm riêng biệt của đại học Hàn Quốc, nơi hệ thống tín chỉ và học kỳ được áp dụng để thể chế hóa tính chủ động và trách nhiệm cá nhân của người học [23].

Tại Việt Nam Cộng hòa, ảnh hưởng của Hoa Kỳ thể hiện rõ trong việc thay thế mô hình hàn lâm Pháp bằng các ngành phục vụ quản trị nhà nước và phát triển kinh tế. Các ngành hành chính công, kinh tế và khoa học xã hội được chú trọng nhằm đáp ứng nhu cầu vận hành bộ máy chính quyền [19]. Cải tổ nội dung đào tạo diễn ra mạnh mẽ nhất ở hai mảng then chốt là y khoa và sư phạm. Đối với ngành y khoa, thông qua vai trò

tư vấn của Hiệp hội Y khoa Hoa Kỳ (AMA), chương trình tại Viện Đại học Sài Gòn chuyển dịch sang mô hình thực dụng, tăng cường thời gian thực hành và chú trọng y khoa phòng ngừa thay vì chỉ tập trung lâm sàng [30]. Tiếng Anh cũng dần thay thế tiếng Pháp để trở thành ngôn ngữ chuyên môn chủ đạo. Đối với ngành sư phạm, các phái đoàn từ Đại học Tiểu bang Ohio và Đại học Illinois đã hiện đại hóa chương trình đào tạo bằng cách áp dụng tâm lý học giáo dục và phương pháp giảng dạy lấy học sinh làm trung tâm [24]. Việc áp dụng hình thức trải nghiệm khách quan và xây dựng các trường trung học kiểu mẫu nhằm đào tạo thế hệ giáo viên có khả năng truyền bá giá trị dân chủ vào hệ thống học đường miền Nam.

Tuy nhiên, đằng sau những nỗ lực hiện đại hóa đầy triển vọng này, dữ liệu thực chứng lại phản ánh sự xung đột hệ thống mà Altbach (1991) đã cảnh báo khi mô hình từ trung tâm bị áp đặt vào một thực tế ngoại vi vẫn mang nặng di sản Pháp [2]. Khác với Hàn Quốc, triết lý thực dụng được tích hợp vào lộ trình công nghiệp hóa bền vững, thì tại Việt Nam Cộng hòa, nó lại mang đậm tính chiến lược “bình định” và an ninh ngắn hạn. Sự lệ thuộc sâu vào đội ngũ cố vấn ngoại quốc cùng áp lực của chiến tranh tiêu hao thường xuyên lấn át các mục tiêu cải cách dài hạn, khiến quá trình hiện đại hóa bị dở dang. Do thiếu hụt một đội ngũ nòng cốt đủ mạnh để tự vận hành và bản địa hóa các giá trị mới, những cải cách như trải nghiệm khách quan hay phương pháp lấy học sinh làm trung tâm đôi khi chỉ dừng lại ở mức thực nghiệm kỹ trị, khó có thể bám rễ sâu sắc để trở thành một hệ thống tự chủ và bền vững [12], [18].

4.3. Nhân tố con người: từ lệ thuộc viện trợ đến nội tại hóa tri thức Mỹ

Sự thành bại của quá trình chuyển giao mô hình giáo dục không chỉ phụ thuộc vào thiết chế hay triết lý, mà còn nằm ở nhân tố con người -

yếu tố quan trọng nhất lý giải sự phân hóa về tính bền vững của các cải cách giữa hai quốc gia.

Tại Hàn Quốc, sự thành công nằm ở năng lực tái sản xuất mô hình từ bên trong hệ thống ngay cả khi viện trợ kết thúc. Trong thập niên 1950, sinh viên Hàn Quốc tại Hoa Kỳ chiếm tới 89,9% tổng số du học sinh, và sang thập niên 1960, tỷ lệ này vẫn duy trì ở mức 85%. Điều này tạo nên một cộng đồng trí thức có sự gắn kết chặt chẽ với hệ giá trị phương Tây [27]. Đặc biệt, thông qua Dự án Minnesota (1954-1962), 226 giảng viên Đại học Quốc gia Seoul được gửi sang Hoa Kỳ tu nghiệp không chỉ để nâng cao trình độ học thuật đơn thuần. Điểm mấu chốt là sự thành công của Dự án Minnesota không chỉ nằm ở “số lượng người đi”, mà còn ở việc đội ngũ này sau khi trở về đã nắm giữ các vị trí quản trị và hoạch định chính sách chủ chốt trong bộ máy giáo dục đại học [15]. Chính sự tham gia trực tiếp của họ vào việc cải tổ cơ cấu quản lý đã giúp các nguyên tắc tổ chức và phương thức đào tạo kiểu Mỹ được duy trì bền vững, góp phần kiến tạo tầng lớp trung lưu và trí thức mới dẫn dắt “Kỳ tích sông Hán” [26].

Ngược lại, tại Việt Nam Cộng hòa, quá trình nội địa hóa tri thức gặp trở ngại lớn do áp lực của chiến tranh tiêu hao và sự xung đột về hệ thống pháp lý và tư duy sự phạm giữa mô hình Pháp cũ với mô hình thực dụng Mỹ mới [18]. Khác với dự án Minnesota tập trung vào năng lực học thuật dài hạn, các chương trình viện trợ tại miền Nam thường mang bản chất thực dụng chính trị ngắn hạn. Tiêu biểu là Dự án Michigan chủ yếu đào tạo tầng lớp tinh hoa hành chính và cảnh sát tại Học viện Quốc gia Hành chính để củng cố bộ máy chính quyền thay vì xây dựng đội ngũ học thuật nòng cốt cho đại học [12].

Đội ngũ giảng viên tu nghiệp tại Hoa Kỳ khi trở về thường khó thích nghi và triển khai mô hình mới do thiếu hạ tầng tương xứng và sự vênh lệch về tư duy trong một hệ thống giáo dục vẫn chịu ảnh hưởng nặng nề của Pháp. Sự lệ thuộc

chặt chẽ vào đội ngũ cố vấn từ các phái đoàn Hoa Kỳ (USAID, AMA) khiến hệ thống rơi vào tình trạng lệ thuộc ngoại lực [9]. Đặc biệt, khi chiến tranh leo thang, ngân sách giáo dục bị cắt giảm mạnh vào các mốc năm 1968 và năm 1973 để ưu tiên cho quốc phòng, dẫn đến việc nhiều chương trình bị đình trệ ngay khi các cố vấn Mỹ rút đi do thiếu hụt đội ngũ kế cận có đủ năng lực tự vận hành [19], [29].

Phân tích đối chiếu cho thấy sự phân hóa kết quả không nằm ở ý đồ viện trợ mà ở năng lực “hấp thụ” mô hình của tầng lớp trí thức bản địa. Tại Hàn Quốc, trạng thái “hòa bình có điều kiện” sau năm 1953 đã cho phép các dự án dài hạn như Minnesota có đủ thời gian và không gian để “đơm hoa kết trái” thông qua sự tiếp nối của các nhà quản trị địa phương. Ngược lại, tại Việt Nam Cộng hòa, việc xây dựng quốc gia phải diễn ra đồng thời với chiến tranh tiêu hao, khiến các mục tiêu giáo dục thường bị lấn át bởi ưu tiên an ninh, dẫn đến tình trạng chuyển đổi dở dang và đứt gãy sau năm 1975.

5. Thảo luận

Kết quả nghiên cứu đối chiếu giữa Hàn Quốc và Việt Nam Cộng hòa đã mở ra những góc nhìn mới về cách thức giáo dục đại học vận hành như một công cụ trong chiến lược *quyền lực mềm* của Hoa Kỳ trong giai đoạn Chiến tranh Lạnh. Trước hết, phát hiện của bài viết góp phần làm sâu sắc thêm lý thuyết *quyền lực mềm* của Joseph Nye bằng cách chỉ ra rằng hiệu quả của “sự hấp dẫn” không chỉ nằm ở phía chủ thể cung cấp (Hoa Kỳ) mà còn phụ thuộc mật thiết vào “năng lực hấp thụ” của quốc gia tiếp nhận. Trong khi các tranh luận học thuật trước đây thường nhìn nhận viện trợ giáo dục của Mỹ dưới lăng kính “xâm lược văn hóa” [16] hoặc “hiện đại hóa một chiều” theo mô hình *trung tâm - ngoại vi* [2], nghiên cứu này khẳng định đây là một quá trình tương tác hai chiều phức tạp.

Trường hợp Hàn Quốc, tiêu biểu là Dự án Minnesota, đã cung cấp bằng chứng thực chứng

cho giả thuyết của Altbach về năng lực thích nghi thiết chế [2]. Việc gửi các giảng viên nòng cốt sang Hoa Kỳ tu nghiệp không chỉ đơn thuần là tiếp nhận kỹ thuật, mà là quá trình xây dựng năng lực tự chủ để vận hành và bản địa hóa mô hình đại học tổng hợp từ trung tâm. Khi mô hình ngoại lai được nội tại hóa thành công bởi một tầng lớp trí thức bản địa có năng lực, nó sẽ trở thành động lực phát triển nội sinh bền vững. Ngược lại, tại Việt Nam Cộng hòa, dữ liệu thực chứng phản ánh sự xung đột hệ thống phức tạp mà Altbach đã cảnh báo khi mô hình từ trung tâm bị áp đặt vào một thực tế ngoại vi [2]. Sự xung đột này một mặt xuất phát từ việc hệ thống vẫn mang nặng di sản giáo dục Pháp cũ, mặt khác bị chi phối mạnh mẽ bởi bối cảnh chiến tranh kéo dài và bao trùm. Chính cục diện chiến tranh thường trực này đã trực tiếp làm suy giảm độ ổn định thiết chế, khiến mô hình Mỹ khó có thể bám rễ sâu sắc như một thực thể giáo dục độc lập, từ đó làm suy giảm hiệu quả của “sự hấp dẫn” từ trung tâm đối với tầng lớp trí thức bản địa theo mô hình lý thuyết [2]. Dù có những nỗ lực thực nghiệm đầy sáng tạo như mô hình đại học cộng đồng [14], sức hấp dẫn của mô hình Mỹ đã bị suy giảm đáng kể do sự thiếu hụt nền tảng thể chế ổn định và áp lực của chiến tranh tiêu hao. Đặc biệt tại miền Nam Việt Nam, chiến lược giáo dục của Hoa Kỳ còn mang trọng trách kiến tạo một “hàng rào tư tưởng” vững chắc trước sự lan rộng của hệ tư tưởng đối lập. Điều này thể hiện rõ qua việc đào tạo tầng lớp trí thức hữu trách tại các cơ sở trọng điểm như Đại học Sư phạm hay Học viện Quốc gia Hành chính [18], [29]. Việc quá chú trọng vào mục tiêu an ninh ngắn hạn này đã vô tình làm giảm đi tính tự trị cần thiết, khiến mô hình Mỹ khó có thể bám rễ sâu sắc như một thực thể giáo dục độc lập.

Phát hiện này thay đổi cách hiểu trước đây về tính hiệu quả của các dự án viện trợ giáo dục đại học. Theo các cách tiếp cận truyền thống vốn chú trọng vào chỉ số định lượng, sự thành bại của cải cách thường được đánh giá dựa trên quy mô

tài chính hoặc số lượng nhân lực [2]. Về mặt này, Hàn Quốc đã đạt được những thành tựu rực rỡ với sự bùng nổ về số lượng sinh viên và cơ sở đào tạo [23], [26]. Tuy nhiên, bài viết chỉ ra rằng tính chất của sự kết nối quan trọng hơn quy mô của nguồn lực. Dự án Minnesota thành công vì tạo ra được cơ chế “tái sản xuất tri thức” từ bên trong hệ thống [15]. Trong khi đó, tại Việt Nam Cộng hòa, việc giáo dục bị gán quá chặt với mục tiêu “bình định” và an ninh ngắn hạn đã vô tình làm giảm đi tính tự trị cần thiết để mô hình Mỹ có thể bám rễ sâu sắc [29]. Xét dưới lăng kính *quyền lực mềm* [20], khi vận hành giáo dục đại học bị biến thành một công cụ phục vụ trực tiếp cho các chiến dịch an ninh và mục tiêu chính trị nhất thời, sức hấp dẫn tự thân của các giá trị dân chủ và khai phóng đã bị xói mòn. Thay vì kiến tạo một sự đồng thuận tự nguyện vào tính ưu việt của mô hình mới như tại Hàn Quốc, các dự án giáo dục tại miền Nam Việt Nam mang nặng tính áp đặt và lệ thuộc sâu vào cố vấn Mỹ [12], [18]. Điều này khiến *quyền lực mềm* của Hoa Kỳ chỉ dừng lại ở mức độ thực dụng chính trị, thiếu đi năng lực chuyên hóa văn hóa - xã hội bền vững, dẫn đến sự suy giảm hiệu quả của “sự hấp dẫn” đối với tầng lớp trí thức bản địa.

Ngoài ra, nghiên cứu cũng làm rõ một nghịch lý của *quyền lực mềm*: tại Hàn Quốc, việc thúc đẩy giáo dục khai phóng và giá trị dân chủ một mặt giúp thể chế hóa hệ giá trị phương Tây, mặt khác chính tầng lớp trí thức được đào tạo theo tinh thần dân chủ này lại trở thành lực lượng đối lập mạnh mẽ chống lại các chính quyền quân sự [16], [23]. Chính sự di động xã hội mạnh mẽ từ giáo dục đã phá vỡ cấu trúc giai cấp cũ, hình thành tầng lớp trung lưu mới có tư duy độc lập - những người không chỉ dẫn dắt “Kỳ tích sông Hán” về kinh tế mà còn thúc đẩy tiến trình dân chủ hóa quốc gia [26]. Điều này chứng tỏ *quyền lực mềm* khi được nội tại hóa thành công sẽ tạo ra sức mạnh đôi trọng, thúc đẩy di động xã hội và dẫn dắt sự chuyển mình của quốc gia thay vì chỉ phục vụ lợi ích của chủ thể cung cấp.

Tựu trung lại, kết quả đối chiếu cho thấy nhân tố con người và năng lực làm chủ kiến thức là chìa khóa để một mô hình hợp tác quốc tế có thể tồn tại lâu dài. Sự khác biệt về tính bền vững thiết chế giữa Hàn Quốc và Việt Nam Cộng hòa sau năm 1975 không chỉ dừng lại ở kết quả quân sự, mà còn nằm ở việc các cơ sở giáo dục có đủ năng lực nội sinh để tự duy trì hay không. Những phát hiện này mang lại một bài học thực tế cho hiện tại: sự thành công không đến từ việc sao chép máy móc một nguyên mẫu, mà nằm ở khả năng chuyển hóa tri thức nước ngoài thành nguồn lực của chính quốc gia tiếp nhận.

6. Kết luận

Nghiên cứu đã cho thấy Hoa Kỳ có ảnh hưởng sâu rộng đến giáo dục đại học tại cả Hàn Quốc và Việt Nam Cộng hòa, nhưng mức độ và kết quả thực tiễn có sự khác biệt rõ rệt. Trong khi tại Hàn Quốc, ảnh hưởng diễn ra sớm, liên tục và mang tính hệ thống thông qua việc cải tổ cơ cấu và chuyển giao năng lực học thuật dài hạn, thì tại Việt Nam Cộng hòa, viện trợ giáo dục dù đáng kể nhưng lại mang tính chiến lược và bị gián đoạn bởi bối cảnh chiến tranh tiêu hao. Sự phân hóa này không chỉ đến từ quy mô nguồn lực mà chủ yếu xuất phát từ ba yếu tố then chốt: tính liên tục thể chế, vai trò chủ động của nhà nước và đặc biệt là năng lực nội tại hóa mô hình ngoại lai của đội ngũ trí thức bản địa. Tại Hàn Quốc, trạng thái “hòa bình có điều kiện” sau năm 1953 đã tạo không gian cho các dự án như Minnesota “đơm hoa kết trái”, tạo nên đội ngũ hoạch định chính sách và quản trị đại học nòng cốt, những người sau này dẫn dắt sự bứt phá kinh tế. Ngược lại, tại miền Nam Việt Nam, các mục tiêu giáo dục thường xuyên bị lấn át bởi ưu tiên an ninh và quân sự, khiến các cải cách mang tính ngắn hạn và khó duy trì bền vững sau khi nguồn viện trợ bên ngoài chấm dứt.

Bài viết đóng góp vào dòng chảy học thuật bằng cách khẳng định giáo dục đại học là một công cụ quan trọng trong chiến lược *quyền lực*

mềm của Hoa Kỳ thời Chiến tranh Lạnh. Kết quả nghiên cứu làm rõ một nguyên lý quan trọng: hiệu quả của việc tiếp nhận mô hình giáo dục nước ngoài phụ thuộc chủ yếu vào năng lực nội tại của quốc gia tiếp nhận chứ không chỉ nằm ở mức độ viện trợ tài chính. Về mặt thực tiễn, dù giai đoạn 1945–1975 có những “đứt gãy và tái thiết”, nhưng di sản về tư duy tự trị đại học và mô hình đại học cộng đồng tại miền Nam Việt Nam, cũng như kinh nghiệm thực dụng hóa giáo dục tại Hàn Quốc vẫn còn nguyên giá trị tham khảo cho việc nội địa hóa các mô hình giáo dục quốc tế trong tiến trình đổi mới.

Nghiên cứu này tập trung vào giai đoạn cao trào 1945–1975, do đó, các hướng nghiên cứu tiếp theo có thể khảo sát sâu hơn về ảnh hưởng hậu năm 1975 tại cả Việt Nam và Hàn Quốc. Đặc biệt, việc đánh giá lại vai trò của đội ngũ trí thức từng du học tại Hoa Kỳ trong việc thiết kế và thực thi các chính sách giáo dục quốc gia trong dài hạn sẽ là một nội dung thú vị. Bên cạnh đó, việc mở rộng phạm vi so sánh sang các quốc gia Đông Á và Đông Nam Á khác có cùng tầm ảnh hưởng từ Hoa Kỳ như Philippines, Nhật Bản hay Thái Lan sẽ giúp xây dựng một bức tranh toàn cảnh và đa chiều hơn về sự chuyển giao mô hình giáo dục trong khu vực.

Tài liệu tham khảo

- [1] Adams, D. K. (1956). *Education in Korea, 1945–1955* (Luận án tiến sĩ, Đại học Connecticut, Hoa Kỳ).
- [2] Altbach, P. G. (1991). *Trends in Comparative Higher Education*. Paris: UNESCO.
- [3] American Association of Collegiate Registrars and Admissions Officers. (1970). *A study of higher education in the Republic of Vietnam*. Truy cập ngày 04/1/2026, từ <http://files.eric.ed.gov/fulltext/ED125517.pdf>.
- [4] Anh, N. T. (1992). *Monarchie et fait colonial au Vietnam (1875–1925)*. Paris: L’Harmattan.
- [5] Brocheux, P. (2009). *Indochina: An ambiguous colonization, 1858–1954*. Berkeley: University of California Press.
- [6] Bu, L. (2003). *Making the World Like Us: Education, Cultural Expansion, and the American Century*. Westport: Praeger.

- [7] Chung, B. M. (1967). “Ảnh hưởng của văn hóa Hoa Kỳ thông qua các cố vấn giáo dục”. *Nghiên cứu Châu Á* (10), tr. 115-120.
(정범모 (1967), “교육교관에 의한 미국문화의 영향”. *아세아연구* (10), 115~120쪽).
- [8] Dodge, H. W. (1971). *A history of the U.S. assistance to Korean education, 1953–1966* (Luận án tiến sĩ, Đại học George Washington, Hoa Kỳ).
- [9] Điền, L. (1977). “Tổ chức và hoạt động của cơ quan USAID trong lãnh vực giáo dục thực dân mới ở miền Nam Việt Nam trước đây”. *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử* (173), tr. 74–79.
- [10] Eckert, C. J., Lee, K., Lew, Y. I., Robinson, M., Wagner, E. W. (1990). *Korea old and new: A history*. Cambridge, MA: Harvard University Press.
- [11] Han, J. S., Kim, S.H. (1990). *Nhận thức về giáo dục Hàn Quốc hiện đại*. Seoul: Nhà xuất bản Cheong-a.
(한준상, 김성학 (1990). *現代 韓國教育의 認識*. 서울: 청아출판사).
- [12] Hiền, P. (1984). *Chủ nghĩa thực dân mới kiểu Hoa Kỳ ở miền Nam Việt Nam (khía cạnh tư tưởng và văn hóa 1954–1975)*. Hà Nội: Nhà xuất bản Thông tin Lý luận.
- [13] Kang, M. S. (2004). “Tính chất tư tưởng của việc áp dụng hệ thống học chế đơn tuyển 6-3-3-4”. *Lịch sử Giáo dục Hàn Quốc* (26), tr. 7–29.
(강명숙 (2004), “6-3-3-4제 단선형 학제 도입의 이념적 성격”. *한국교육사학* (26), 7-27쪽).
- [14] Khê, Đ. B. (1970). *Community College: A Study of Its Suitability for Post-War Reconstruction* (Luận án tiến sĩ, Đại học Southern California, Hoa Kỳ).
- [15] Kim, M. J. (2009). *Nghiên cứu về hợp tác giáo dục đại học những năm 1950: Trường hợp Dự án SNU-Minnesota* (Luận án tiến sĩ, Đại học Quốc gia Seoul, Seoul).
(김명진 (2009), *1950년대 고등교육 협력에 관한 연구: 서울대-미네소타대 프로젝트 사례* (서울대학교 박사학위 논문, 서울)).
- [16] Lee, G. S. (1992). “Xâm lược văn hóa của đế quốc và sự phụ thuộc vào Hoa Kỳ của giáo dục Hàn Quốc”. *Phê bình lịch sử* (18), tr. 108–122.
(이길상 (1992). “역비논단 제국주의 문화침략과 한국교육의 대미종속화”. *역사비평사*, (18), 108–122쪽).
- [17] Marr, D. G. (1981). *Vietnamese tradition on trial, 1920–1945*. Berkeley: University of California Press.
- [18] Nga, H. T. H. (2016). *Giáo dục đại học thời Việt Nam Cộng hòa (1956–1975)* (Luận án tiến sĩ, Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội).
- [19] Nhật, N. V. (2014). “Nền giáo dục đại học ở miền Nam Việt Nam trước năm 1975”. *Tạp chí Nghiên cứu và Phát triển* (114–115), tr. 75–91.
- [20] Nye, J. S. (2004). *Soft Power: The Means to Success in World Politics*. New York: PublicAffairs.
- [21] Nye, J. S. (2005). *Soft Power and Higher Education*. MA: Forum for the Future of Higher Education.
- [22] Oanh, N. M. (2018). *Giáo dục phổ thông ở miền Nam (1954-1975)*. Thành phố Hồ Chí Minh: Nhà xuất bản Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
- [23] Oh, C. S. (1975). *Vị thành chủ cô độc*. Seoul: Nhà xuất bản Gwangmyeong.
(오천석 (1975). *외로운 성주*. 서울: 광명출판사).
- [24] Phái đoàn Đại học Illinois. (1969). *Tiến bộ trong ngành sư phạm Sài Gòn 1961–1969*. Sài Gòn: Bộ Quốc gia Giáo dục.
- [25] Phủ Tổng thống Việt Nam Cộng hòa. (1972). *Phiếu trình Tổng thống Việt Nam Cộng hòa về việc thiết lập Viện Đại học Sài Gòn, Khu Thủ Đức, số 155-PTT/PTĐB/KHQG ngày 2/9/1972*. Thành phố Hồ Chí Minh: Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.
- [26] Seth, M. J. (2016). *Education fever: Society, politics, and the pursuit of schooling in South Korea*. Honolulu: University of Hawai'i Press.
- [27] Technical Training Branch, USOM/Korea. (1962). *Evaluation survey of ROK/U.S. participant training program, 1955–1960*. USOM/Korea.
- [28] Thelin, J. R. (2004). “Talking Stock: Characteristics of the Great Modern American University”. *The Review of Higher Education* (28), tr. 143-149.
- [29] Trọng, Đ. V. (2016). *Đảng bộ tỉnh Bình Định lãnh đạo đấu tranh chống phá chính sách “bình định” của Hoa Kỳ và chính quyền Việt Nam Cộng hòa từ năm 1961 đến 1973* (Luận án tiến sĩ, Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội).
- [30] Uyên, K. (2014). “Viện đại học Sài Gòn và các trường trực thuộc”. *Tạp chí Nghiên cứu và Phát triển* (114–115), tr. 110–123.
- [31] Weidman, J. C. (2000). *Higher education in Korea: Tradition and adaptation*. Pittsburgh: University of Pittsburgh.
- [32] Woodside, A. (1976). *Community and revolution in modern Vietnam*. Boston: Houghton Mifflin.